

# Đánh giá tác động một số nhân tố đến nhập khẩu của Việt Nam

LÊ THỊ MỸ HOA\*  
VÕ PHƯƠNG LINH\*\*  
PHẠM THANH LAM\*\*\*

## Tóm tắt

Nghiên cứu này phân tích và xem xét một số yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu của Việt Nam từ quý I/2010 đến quý IV/2021, cụ thể là yếu tố giá tương đối và thu nhập khả dụng. Bằng cách sử dụng mô hình hồi quy OLS để khám phá mối quan hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô, như: giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước, thu nhập khả dụng với nhập khẩu. Nghiên cứu cho thấy, tồn tại các mối quan hệ giữa các biến, đặc biệt nhu cầu nhập khẩu phần lớn được giải thích bởi thu nhập khả dụng và có mối quan hệ cùng chiều. Mặt khác, giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước được tìm thấy có tác động tiêu cực lên nhập khẩu.

**Từ khóa:** giá tương đối, nhập khẩu, thu nhập khả dụng, Việt Nam

## Summary

This study analyzes and examines a number of factors affecting Vietnam's import demand from QI/2010 to QIV/2021, namely relative price and disposable income. OLS regression model is employed to explore the relationship between macroeconomic variables such as relative price between import price and domestic price, or disposable income and imports. The result shows that there exists a relationship between variables, especially import demand is predominantly and positively impacted by disposable income. However, relative price between import price and domestic price is proved to have a negative effect on imports.

**Keywords:** relative price, import, disposable income, Vietnam

## GIỚI THIỆU

Nhập khẩu là hoạt động quan trọng trong thương mại quốc tế, có tác động trực tiếp và đáng kể đến đời sống và hoạt động sản xuất của một quốc gia. Trong những năm qua, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đã có nhiều thay đổi, trở thành động lực quan trọng thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Hoạt động nhập khẩu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu, kích thích đổi mới công nghệ, giúp cộng đồng doanh nghiệp tiếp cận được với những hình thức kinh doanh mới. Xa hơn, nhập khẩu còn tạo sự cạnh tranh giữa hàng hóa nội địa và ngoại nhập, giúp cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, góp phần rút ngắn khoảng cách kinh tế của Việt Nam với các quốc gia phát triển và tạo cơ hội cho nước ta mở rộng quan hệ ngoại giao với các khác trên thế giới. Tuy nhiên, hoạt động nhập khẩu

cũng đang bị tác động bởi rất nhiều yếu tố mới xuất hiện, như: đại dịch Covid-19, xu thế bảo hộ thương mại, đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu...

## TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Nhập khẩu là một vấn đề quan trọng ảnh hưởng đến nền kinh tế của mỗi quốc gia và đặt ra câu hỏi cho các nghiên cứu về biến kinh tế vĩ mô nào tác động lên nhu cầu nhập khẩu. Vì vậy, nhập khẩu luôn là chủ đề thu hút các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới với nhiều mô hình nghiên cứu khác nhau. Sinha (1997) đã nghiên cứu các yếu tố tác động đến nhập khẩu của Thái Lan. Bằng cách sử dụng dữ liệu hàng năm trong giai đoạn 1953-1990 từ Quỹ Tiền tệ Quốc tế để khám phá mối quan hệ giữa các biến chỉ số giá nhập khẩu, chỉ số giá tiêu dùng và GDP thực tế với nhập khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng cầu nhập khẩu không co giãn theo giá và giá chéo (so với giá trong nước) cả trong ngắn hạn và dài hạn. Tuy nhiên, tổng cầu nhập khẩu co giãn theo thu nhập cao trong dài hạn.

Alias và Tang (2000) đã xem xét mối quan hệ lâu dài giữa nhập khẩu của Malaysia với các thành phần của chi tiêu nhu cầu cuối cùng và giá cả tương đối bằng

\*, \*\*, \*\*\*, CSEPR, Viện Kinh tế và Pháp luật quốc tế

Ngày nhận bài: 17/5/2022; Ngày phản biện: 20/6/2022; Ngày duyệt đăng: 10/7/2022

cách sử dụng đồng liên kết đa biến Johansen. Dữ liệu hàng năm trong giai đoạn 1970-1998 được sử dụng để xem xét mối quan hệ lâu dài giữa tổng nhập khẩu và các thành phần kinh tế vĩ mô của chỉ tiêu nhu cầu cuối cùng, cụ thể là chỉ tiêu tiêu dùng công và tư nhân, chi đầu tư và xuất khẩu. Kết quả phân tích cho thấy, các thành phần của chỉ tiêu nhu cầu cuối cùng và giá cả tương đối đều quan trọng trong việc xác định tổng cầu về hàng nhập khẩu trong cả ngắn hạn và dài hạn.

Dash (2005) sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm, giai đoạn 1975-2003 để nghiên cứu hàm tổng cầu nhập khẩu ở Ấn Độ, bằng cách sử dụng đồng tích hợp liên kết đa biến để đo lường tác động của GDP, giá nhập khẩu, dự trữ ngoại hối và giá hàng hóa sản xuất trong nước với nhập khẩu. Nghiên cứu cho rằng, trong hàm tổng cầu nhập khẩu đối với Ấn Độ, tổng khối lượng nhập khẩu có mối liên hệ chặt chẽ với tất cả các biến. Trong đó, nghiên cứu cho rằng, nhu cầu nhập khẩu phần lớn được giải thích bởi giá hàng hóa sản xuất trong nước, GDP và dự trữ ngoại hối và độ trễ của nhập khẩu.

Narayan và Rusell (2005) đã nghiên cứu các yếu tố quyết định nhu cầu nhập khẩu ở Brunei Darussalam. Bằng cách sử dụng mô hình ECM nghiên cứu đã khám phá mối quan hệ giữa các biến: Tỷ giá hối đoái, GDP thực tế, Dân số và Giá dầu thế giới với Nhập khẩu. Kết quả cho thấy rằng, nhập khẩu trong ngắn hạn và dài hạn đều không có giãn theo thu nhập và giá dầu thế giới, nhưng có giãn theo tỷ giá hối đoái và dân số.

Yoichi và Shigeyuk (2009) đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nhu cầu nhập khẩu của các nước kém phát triển nhất (LDCs). Sử dụng 2 bộ dữ liệu hàng năm cho 15 quốc gia trong giai đoạn 1965-2004 và 22 quốc gia trong giai đoạn 1984-2004, kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập thực tế và giá cả tương đối đều tác động đến nhu cầu nhập khẩu. Trong đó, thu nhập thực tế tác động tích cực đến nhập khẩu, cụ thể độ co giãn theo thu nhập nằm trong khoảng từ 1,26 đến 1,69. Mặt khác, tồn tại mối quan hệ tiêu cực giữa giá tương đối với nhập khẩu với độ co giãn theo giá từ -0,75 đến -0,72.

Babatunde (2010) bằng cách sử dụng dữ liệu hàng năm từ năm 1970 đến năm 2006 để khám phá mối quan hệ giữa tổng nhập khẩu với thu nhập và giá cả tương đối giữa giá cả hàng nhập khẩu với giá hàng hóa trong nước. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thu nhập tác động tích cực đến nhập khẩu, nhưng giá cả tương đối lại tác động tiêu cực đến nhập khẩu.

Mohammed (2012) đã sử dụng mô hình SUR để khám phá các yếu tố quyết định đến nhu cầu nhập khẩu tại các quốc gia GCC (Bahrain, Các Tiểu vương quốc Ả Rập Thống nhất, Kuwait, Oman Qatar và Ả Rập Xê-út). Bằng cách sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm trong giai đoạn 1994-2008, kết quả nghiên cứu cho rằng, trong ngắn hạn và dài hạn, tồn tại các mối quan hệ tích cực giữa nhập khẩu và thu nhập thực tế, tiêu dùng tư nhân, dự trữ ngoại hối và tổng vốn hình thành. Mặt khác, các mối quan hệ tiêu cực giữa nhập khẩu và giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá nội địa và chi tiêu chính phủ

trong dài hạn được phát hiện, nhưng lại tác động không đáng kể trong ngắn hạn.

Ayodotun và cộng sự (2016) đã sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng năm, từ năm 1995 đến 2012, để mô hình hóa các yếu tố quyết định nhập khẩu của các quốc gia ở châu Phi cận Sahara. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, giá nhập khẩu tương đối, thu nhập thực tế, dự trữ ngoại hối và độ mở nền kinh tế đều tác động tích cực tới nhập khẩu. Ngoài ra, nghiên cứu còn gợi ý cho các cơ quan quản lý chính sách thương mại giảm nhập khẩu để điều chỉnh sự mất cân đối cán cân thanh toán về lâu dài và nên tập trung nỗ lực vào các chính sách làm giảm sức mua ở cấp độ kinh tế vĩ mô và thực hiện các chính sách đảm bảo tăng nguồn cung trong nước.

Dựa trên bằng chứng thực nghiệm ở trên, đa số các nghiên cứu chỉ ra rằng GDP, giá nhập khẩu, giá tiêu dùng nội địa và dự trữ ngoại hối tác động đến nhập khẩu. Các nhà nghiên cứu sử dụng các mô hình khác nhau, như: ECM, ARDL, SUR với các loại dữ liệu khác nhau (theo tháng, năm) để đánh giá mối quan hệ giữa các biến.

## DỮ LIỆU VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

### Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng quý từ quý I/2010 đến quý IV/2021. Các dữ liệu được thu thập từ cơ sở dữ liệu của Tổng cục Thống kê bao gồm: Nhập khẩu (M); Chỉ số giá nhập khẩu (Pim); Thu nhập khả dụng (YD) và Chỉ số giá trong nước (Pd). Trong đó, biến Thu nhập khả dụng được phân rã theo chuỗi số liệu từ số liệu năm thành số liệu quý theo phương pháp nội suy toàn phương.

### Mô hình nghiên cứu

Theo Goldstein và Khan (1985), có hai mô hình thương mại quốc tế: (1) Mô hình thay thế hoàn hảo (một quốc gia được giả định là 1 trong 2 nước xuất hoặc nhập khẩu một loại hàng hóa) và (2) Mô hình thay thế không hoàn hảo (xuất và nhập khẩu không thay thế hoàn hảo cho hàng trong nước, cùng một lúc một quốc gia có thể đang hoạt động như một nước xuất và nhập khẩu).

Trong trường hợp cụ thể ở Việt Nam, thì mô hình thương mại không thay thế hoàn hảo được sử dụng để phân tích, vì Việt Nam là nước nhỏ, hàng hóa cung ứng toàn cầu ít. Do vậy, nếu giả sử hàng

nhập khẩu của Việt Nam là hoàn toàn co giãn là không chính xác, vì bất kỳ khi nào có sự chênh lệch giá trong nước và nước ngoài, thì hàng hóa nước ngoài sẽ được nhập khẩu vào trong nước.

Do vậy, hàm nhập khẩu có dạng:

$$\text{Log}M_t = \beta_0 + \beta_1 \text{Log}YD_t + \beta_2 \text{RP}_t + \varepsilon_t$$

$\varepsilon_t$ : Sai số ngẫu nhiên;

t: biến thời gian theo quý, từ quý I/2010 đến quý IV/2021.

Các biến trong mô hình được thể hiện như Bảng 1.

BẢNG 1: MÔ TẢ BIẾN TRONG MÔ HÌNH

Loại biến	Tên biến	Phương pháp đo lường	Ký hiệu	Dấu kỳ vọng
Biến phụ thuộc	Giá trị nhập khẩu	Giá trị logarit tự nhiên giá trị nhập khẩu (tỷ đồng)	LogM <sub>t</sub>	
Biến độc lập	Thu nhập khả dụng	Giá trị logarit tự nhiên thu nhập khả dụng (tỷ đồng)	LogYD <sub>t</sub>	(+) Yoichi và Shigeyuk (2009), Babatunde (2010), Ayodotun và cộng sự (2016)
	Giá tương đối	Giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước	RP <sub>t</sub>	(-) Kalyoncu (2006), Yoichi và Shigeyuk (2009), Mohammed (2012)

Nguồn: Đề xuất và tổng hợp của nhóm tác giả

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### Thống kê mô tả

Bảng 2 cho thấy, biến YD có trung bình và độ lệch chuẩn cao nhất, tương ứng là 1.098.627,75; 554.858,05; tức là mức độ phân tán số liệu cao. Ngược lại, biến RP có trung bình và độ lệch chuẩn thấp nhất, tương ứng là 0,96127; 0,041637, cho thấy dữ liệu tập trung xung quanh giá trị trung bình.

### Ma trận hệ số tương quan

Bảng 3 cho thấy, các cặp biến đều có tương quan dương. Trong đó, M và YD có hệ số tương quan rất mạnh (0,9648); YD và RP có hệ số tương quan yếu (0,2753).

### Kết quả ước lượng mô hình OLS

Kết quả ước lượng cho thấy, mô hình giải thích 96,08% tác động của Thu nhập khả dụng và Giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước lên nhập khẩu. Các biến đều có ý nghĩa thống kê và đúng với kỳ vọng dấu.

Thu nhập khả dụng có tác động cùng chiều tới Giá trị nhập khẩu và hệ số có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, cho thấy rằng, Thu nhập khả dụng ảnh hưởng quan trọng trong việc giải thích nhu cầu nhập khẩu ở Việt Nam. Cụ thể, hệ số co giãn của Giá trị nhập khẩu với Thu nhập khả dụng là 0,7829, nghĩa là khi Thu nhập khả dụng tăng 1%, thì Giá trị nhập khẩu trung bình tăng lên 0,7829% với các yếu tố khác không đổi. Kết quả đưa ra hoàn toàn phù hợp với nghiên cứu của Yoichi và Shigeyuk (2009), Babatunde (2010), Ayodotun và cộng sự (2016).

Ngược lại, Giá tương đối tác động tiêu cực tới Giá trị nhập khẩu, hệ số có ý nghĩa thống kê ở tại mức ý nghĩa 10%. Khi Giá tương đối tăng 1%, thì Giá trị nhập khẩu trung bình giảm xuống 0,4058% với các yếu tố khác không đổi, cho thấy khi tồn tại sự chênh lệch giá tương đối ở nước ngoài so với trong nước, thì cầu nhập

BẢNG 2: THỐNG KÊ MÔ TẢ

	M	YD	RP
Trung bình	980.372,78	1.098.627,75	0,961270
Giá trị nhỏ nhất	319.702,79	478.722	0,900218
Giá trị lớn nhất	1.911.267,70	2.544.045	1,068036
Độ lệch chuẩn	418.119,71	554.858.05	0,041637

BẢNG 3: MA TRẬN HỆ SỐ TƯƠNG QUAN

	M	YD	RP
M	1		
YD	0,964832	1	
RP	0,411764	0,275311	1

BẢNG 4: KẾT QUẢ ƯỚC LƯỢNG MÔ HÌNH

Biến phụ thuộc: LOG(M)				
Biến độc lập	Hệ số	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LOG(YD)	0,7829	0,0306	25,5715	0,0000
LOG(RP)	-0,4058	0,2398	-1,6926	0,0994
C	4,7480	1,2034	3,9455	0,0004
R-squared	0,9608	Durbin-Watson stat		1,9353

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả trên Eviews 9.0

khẩu có xu hướng giảm mạnh. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Kalyoncu (2006), Yoichi và Shigeyuk (2009), Mohammed (2012).

## KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

### Kết luận

Nghiên cứu này đã xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến nhập khẩu của Việt Nam với dữ liệu được thu thập kéo dài từ quý I/2010 đến quý IV/2021 tại Tổng cục Thống kê, bằng cách sử dụng mô hình hồi quy OLS để đo lường tác động của thu nhập khả dụng, giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước với nhu cầu nhập khẩu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, Nhu cầu nhập khẩu phần lớn được giải thích bởi Thu nhập khả dụng và có mối quan hệ cùng chiều với Độ co giãn theo thu nhập là 0,7829. Mặt khác, Giá tương đối giữa giá nhập khẩu với giá trong nước tác động tiêu cực lên Nhu cầu nhập khẩu với độ co giãn theo giá là -0,4058.

### Khuyến nghị

Trong những năm qua, Việt Nam tiếp tục tận dụng tốt cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế. Mặc dù, hoạt

động nhập khẩu của Việt Nam đạt được một số kết quả ấn tượng, song vẫn luôn tiềm ẩn nhiều thách thức, đặc biệt trong tình trạng dịch bệnh bùng phát kéo dài, thì việc vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn, nhiều chuỗi cung ứng bị gián đoạn, nhu cầu thị trường chưa hồi phục đồng đều... Bối cảnh mới yêu cầu các cơ quan quản lý và doanh nghiệp tham gia nhập khẩu cần chủ động, linh hoạt triển khai các giải pháp, để ứng phó với những rủi ro, tận dụng tốt cơ hội, nhằm thúc đẩy hoạt động thương mại quốc tế nói chung và nhập khẩu nói riêng, đóng góp hiệu quả cho phát triển kinh tế đất nước. Theo đó, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị sau:

#### **Đối với Nhà nước**

*Thứ nhất*, Chính phủ cần hỗ trợ doanh nghiệp thích ứng với các hiệp định thương mại tự do, đẩy mạnh xúc tiến thương mại và cung cấp thông tin về thị trường hàng hóa trên thế giới cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhập khẩu.

*Thứ hai*, nghiên cứu và xúc tiến nhập khẩu nguyên vật liệu thiết yếu phục vụ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động, như: dệt may, da giày, điện tử..., đặc biệt quan tâm tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có nhiều kinh nghiệm về giao dịch nhập khẩu.

*Thứ ba*, hạn chế và quản lý chặt chẽ hàng nhập khẩu, không khuyến khích tiêu dùng hàng xa xỉ, nếu không sẽ làm giảm sức cạnh tranh của hàng nội địa và gây khó khăn cho hoạt động sản xuất trong nước.

#### **Đối với doanh nghiệp**

- Nâng cao hiệu quả quản lý tài chính, quản lý nguồn nhân lực, duy trì tình hình tài chính ổn định. Điều hành dòng tiền hợp lý, hiệu quả, giảm chi phí tài chính, tăng khả năng thích ứng, để vượt qua thách thức, rủi ro trong hoạt động giao thương quốc tế.

- Hoàn thiện và xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đối với công nghệ nhập khẩu, sử dụng các tiêu chuẩn về môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, các tiêu chuẩn ISO, để hạn chế nhập khẩu công nghệ lạc hậu, công nghệ cũ, hàng hóa không sạch.

- Đối với các mặt hàng cần thiết cho sản xuất hàng tiêu dùng thiết yếu và phục vụ xuất khẩu, các doanh nghiệp sản xuất cần tính toán mức nguyên liệu đủ để sản xuất xuất khẩu, tránh tình trạng nhập khẩu nhiều nguyên liệu làm tăng nhập siêu. Khuyến khích nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu phục vụ hàng xuất khẩu, hàng tiêu dùng thiết yếu, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ, xem xét giảm những mặt hàng không khuyến khích xuất khẩu. □

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. A Ayodotun, A Farayibi (2016). *Modelling the determinants of import demand in Sub-Sahara Africa*, SSRN 2828351
2. Alias, H. M., and Tang. T. C. (2000), Aggregate imports and expenditure components in Malaysia: A cointegration and error correction analysis, *ASEAN Economic Bulletin*, 17, 257-269
3. Babatunde, A., and Egwaikhide, F. (2010). Explaining Nigeria's Import Demand Behaviour: A bound testing approach, *International Journal of Development Issues*, 3(7), 176-187
4. Dash, A.K. (2005). *An Econometric Estimation of the Aggregate Import Demand Function for India*. IBRC Athens
5. Goldstein, Morris, Mohsin S. Khan (1985). *Income and price effects in foreign trade*, in: R.W. Jones and P.B. Kenen, eds., *Handbook of International Economics*, 2, Amsterdam: North-Holland, 1041-1 105
6. Kalyoncu, Huseyin (2006). An aggregate import demand function for Turkey: A cointegration analysis, *The Indian Journal of Economics*, 343
7. Mohamed, A. (2012). Determinants of the Demand for Imports in the GCC Countries, *International Journal of Economic and Finance*, 4(3), 22-34
8. Narayan, A., and Rusell, R. (2005). Determinant of Aggregate Import Demand in Brunei Darussalam: An Empirical Assessment using Cointegration and Error Correction Approach, *Singapore Economic Review*, 50(2), 134-155
9. Sinha, D. (1997). Determinants of import demand in Thailand, *International Economic Journal*, 11(4), 73-83
10. Shaista, A., and Hammed, M. (2010). Exchange Rate Volatility and Pakistani Import Demand. An Application of Autoregressive Distributed Lag Model, *International Research Journal of Finance and Economics*, 48, 67-88
11. Tang T.C., and H. A. Mohammad (2000). An Aggregate Import Demand Function for Malaysia: A Cointegration and Error Correction Analysis, *Utara Management Review*, 1, 43-57
12. Yoichi, I., and Shigeyuk, K. (2009). Empirical Analysis of Import Demand Behavior of Least Developed Countries, *Economics Bulletin*, 29(2), 1469-1475